

Phụ lục I**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Minh Tân)**Đơn vị: Đồng*

Phần thu	Thu ngân sách cấp xã	Phần chi	Chi ngân sách cấp xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Tổng số thu	189,754,345,328	Tổng số chi	189,754,345,328
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1,363,181,963	1. Chi đầu tư phát triển	21,706,795,400
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	11,770,069,702	<i>Tr.đó: Chi đầu tư cho các DA</i>	<i>21,706,795,400</i>
3. Thu kết dư năm trước	0	2. Chi thường xuyên	132,918,990,681
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	13,920,157,527	3. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	0
5. Thu bổ sung từ NS cấp trên	162,700,936,136	4. Chi cho vay	0
<i>Trong đó: Bổ sung cân đối NS</i>	<i>25,397,812,000</i>	5. Chi nộp ngân sách cấp trên	1,156,445,900
<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>137,303,124,136</i>	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	33,972,113,347
Kết dư NS năm quyết toán	0		

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Minh Tân)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT	
		UBND tỉnh giao	HDND xã giao		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	DT tỉnh giao	HDND xã giao
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	Tổng thu NSNN (A+B+C+D)	366,752,000,000	366,752,000,000	365,021,598,761	200,986,112	175,066,267,321	189,754,345,328	99.53%	99.53%
A	Thu ngân sách nhà nước	276,391,000,000	276,391,000,000	188,400,505,098	200,986,112	175,066,267,321	13,133,251,665	68.16%	68.16%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			0	0	0	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			0	0	0	0		
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0		
1.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
1.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
1.6	Thu khác			0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	97,000,000	97,000,000	79,903,580	0	79,903,580	0	82.37%	82.37%
2.1	Thuế giá trị gia tăng			5,692,000	0	5,692,000	0		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			74,211,580	0	74,211,580	0		
2.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
2.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
2.6	Thu khác			0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			50,000,000	0	50,000,000	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng			0	0				
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0				
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			50,000,000	0	50,000,000	0		
3.4	Thuế tài nguyên			0	0		0		
3.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,040,000,000	2,040,000,000	9,951,370,087	0	7,778,599,982	2,172,770,105	487.81%	487.81%
4.1	Thuế giá trị gia tăng			9,665,069,158	0	7,492,299,053	2,172,770,105		
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			286,290,908	0	286,290,908	0		
4.4	Thuế tài nguyên			10,021	0	10,021	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT	
		UBND tỉnh giao	HDND xã giao		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	DT tỉnh giao	HDND xã giao
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
4.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
4.6	Thu khác			0	0	0	0		
5	Lệ phí trước bạ	4,530,000,000	4,530,000,000	4,151,095,647	0	2,822,164,437	1,328,931,210	91.64%	91.64%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210,000,000	210,000,000	343,572,092	0	109,332,812	234,239,280	163.61%	163.61%
7	Thuế thu nhập cá nhân	1,010,000,000	1,010,000,000	3,939,230,556	0	1,619,284,770	2,319,945,786	390.02%	390.02%
8	Phí, lệ phí	90,000,000	90,000,000	198,064,200	97,799,000	1,000,000	99,265,200	220.07%	220.07%
8.1	Phí, lệ phí do cơ quan NN trung ương thu			98,799,000	97,799,000	1,000,000			
8.2	Phí, lệ phí do cơ quan NN địa phương thu			99,265,200		0	99,265,200		
9	Tiền sử dụng đất	267,235,000,000	267,235,000,000	166,368,214,500		160,777,193,250	5,591,021,250	62.26%	62.26%
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	100,000,000	100,000,000	683,562,816		560,400,745	123,162,071	683.56%	683.56%
11	Thu từ bán tài sản nhà nước			0					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			0					
13	Thu khác ngân sách	554,000,000	554,000,000	2,091,259,820	103,187,112	1,268,387,745	719,684,963	377.48%	377.48%
14	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác	525,000,000	525,000,000	544,231,800	0	0	544,231,800	103.66%	103.66%
15	Các khoản thu huy động, đóng góp			0	0	0	0		
B	Thu chuyển giao ngân sách	90,361,000,000	90,361,000,000	162,700,936,136			162,700,936,136		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	90,361,000,000	90,361,000,000	162,700,936,136	0	0	162,700,936,136		
	Bổ sung cân đối	25,548,000,000	25,548,000,000	25,397,812,000	0	0	25,397,812,000	99.41%	99.41%
	Bổ sung có mục tiêu	64,813,000,000	64,813,000,000	137,303,124,136	0	0	137,303,124,136	211.85%	211.85%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0				
C	Thu chuyển nguồn			13,920,157,527	0	0	13,920,157,527		
D	Thu kết dư ngân sách			0	0	0			

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Minh Tân)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng chi ngân sách xã (A+B+C+D)	100,655,000,000	100,655,000,000	189,754,345,328	188.5%	188.5%
A	Chi cân đối ngân sách	35,842,000,000	35,842,000,000	188,597,899,428	526.2%	526.2%
I	Chi đầu tư phát triển	7,720,000,000	7,720,000,000	21,706,795,400	281.2%	281.2%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình theo lĩnh vực	7,720,000,000	7,720,000,000	21,706,795,400	281.2%	281.2%
1.1	Chi quốc phòng					
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề			8,206,773,000		
1.4	Chi khoa học công nghệ					
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			959,878,000		
1.6	Chi văn hóa thông tin			1,776,670,000		
1.7	Chi phát thanh truyền hình			2,016,321,000		
1.8	Chi thể dục thể thao					
1.9	Chi bảo vệ môi trường					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			8,343,346,000		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể					
1.12	Chi bảo đảm xã hội			403,807,400		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN					
3	Chi đầu tư phát triển khác			0		
II	Chi thường xuyên	27,405,000,000	27,405,000,000	132,918,990,681	485.0%	485.0%

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao
2.1	Chi quốc phòng		1,300,000,000	1,892,224,400		145.6%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1,930,000,000	2,000,510,100		103.7%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	396,000,000	396,000,000	65,033,460,000	16422.6%	16422.6%
2.4	Chi khoa học công nghệ					
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình		81,000,000	1,199,822,420		1481.3%
2.6	Chi văn hóa thông tin		90,000,000	154,575,000		171.8%
2.7	Chi phát thanh truyền hình		100,000,000	266,000,000		266.0%
2.8	Chi thể dục thể thao		30,000,000	42,300,000		141.0%
2.9	Chi bảo vệ môi trường		329,000,000	660,823,000		200.9%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		755,000,000	1,579,398,500		209.2%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể		21,214,000,000	47,114,143,511		222.1%
2.12	Chi bảo đảm xã hội		1,130,000,000	12,975,733,750		1148.3%
2.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		50,000,000			0.0%
III	Chi cho vay					
IV	Chi chuyển nguồn			33,972,113,347		
V	Dự phòng ngân sách	717,000,000	717,000,000	0		
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	64,813,000,000	64,813,000,000	0		
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0		
1	Bổ sung cân đối					
2	Bổ sung có mục tiêu					
D	Chi nộp ngân sách cấp trên			1,156,445,900		

Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Minh Tân)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	366,752,000,000	189,754,345,328	-176,997,654,672	52%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	276,391,000,000	13,133,251,665	-263,257,748,335	5%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,169,000,000	1,363,181,963	194,181,963	117%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	275,222,000,000	11,770,069,702	-263,451,930,298	4%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	90,361,000,000	162,700,936,136	72,339,936,136	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	25,548,000,000	25,397,812,000	-150,188,000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	64,813,000,000	137,303,124,136	72,490,124,136	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0	
IV	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		0	0	
V	Thu kết dư		0	0	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13,920,157,527	13,920,157,527	
B	TỔNG CHI NSDP	100,655,000,000	189,754,345,328	89,099,345,328	189%
I	Tổng chi cân đối NSDP	100,655,000,000	154,625,786,081	53,970,786,081	154%
1	Chi đầu tư phát triển	7,720,000,000	21,706,795,400	13,986,795,400	281%
2	Chi thường xuyên	27,405,000,000	132,918,990,681	105,513,990,681	485%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		0	0	
5	Dự phòng ngân sách	717,000,000	0	0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
7	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	64,813,000,000			
II	Chi cho vay		0	0	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		1,156,445,900	1,156,445,900	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		33,972,113,347	33,972,113,347	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		0	0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		0	0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		0	0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		0	0	

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Minh Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	366,752	100,655	365,022	189,754	100%	189%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	276,391	10,294	188,401	13,133	68%	128%
I	Thu nội địa	276,391	10,294	188,401	13,133	68%	128%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	97	0	80	0	82%	
	- Thuế giá trị gia tăng			6	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			74	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			50	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			50	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2,040	220	9,951	2,173	488%	988%
	- Thuế giá trị gia tăng			9,665	2,173		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			286	0		
	- Thuế tài nguyên			0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
	- Thu khác			0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,010	707	3,939	2,320	390%	328%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	4,530	301	4,151	1,329	92%	442%
8	Thu phí, lệ phí	90	90	198	99	220%	110%
	- Phí và lệ phí trung ương			98	0		
	- Phí và lệ phí tỉnh			1	0		
	- Phí và lệ phí xã, phường			99	99		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210	147	344	234	164%	159%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100	30	684	123	684%	411%
12	Thu tiền sử dụng đất	267,235	7,720	166,368	5,591	62%	72%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			0	0		
16	Thu khác ngân sách	554	554	2,091	720	377%	130%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	525	525	544	544	104%	104%
18	Các khoản thu huy động, đóng góp			0	0		
II	Thu từ dầu thô			0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			0	0		
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0		
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	90,361	90,361	162,701	162,701	180%	180%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0	0		
D	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG			13,920	13,920		

Phụ lục VI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Minh Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	100,655	189,754	89,099	189%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	100,655	155,782	55,127	155%
I	Chi đầu tư phát triển	7,720	21,707	13,987	281%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,720	21,707	13,987	281%
-	Chi quốc phòng		0		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0		
-	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề		8,207		
-	Chi khoa học công nghệ		0		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		960		
-	Chi văn hóa thông tin		1,777		
-	Chi phát thanh truyền hình		2,016		
-	Chi thể dục thể thao		0		
-	Chi bảo vệ môi trường		0		
-	Chi các hoạt động kinh tế		8,343		
-	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể		0		
-	Chi bảo đảm xã hội		404		
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		0		
3	Chi đầu tư phát triển khác		0		
II	Chi thường xuyên	27,405	132,919	105,514	485%
1	Chi quốc phòng	1,300	1,892	592	146%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,930	2,001	71	104%
3	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	396	65,033	64,637	16423%
4	Chi khoa học công nghệ	0	0	0	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	81	1,200	1,119	1481%
6	Chi văn hóa thông tin	90	155	65	172%
7	Chi phát thanh truyền hình	100	266	166	266%
8	Chi thể dục thể thao	30	42	12	141%
9	Chi bảo vệ môi trường	329	661	332	201%
10	Chi các hoạt động kinh tế	755	1,579	824	209%
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	21,214	47,114	25,900	222%
12	Chi bảo đảm xã hội	1,130	12,976	11,846	1148%
13	Chi ngành, lĩnh vực khác	50	0	-50	
III	Chi cho vay				
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1,156		
V	Dự phòng ngân sách	717	0		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0		
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên	64,813			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		33,972	33,972	

STT	Tên dự án	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
10	Xây dựng tường rào, mở rộng khuôn viên Trường THCS xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	87	87															
11	Sửa chữa vòi ve Trường THCS xã Minh Thuận, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	16	16															
12	Trạm Y tế xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	960					960											
13	Xây dựng nhà văn hóa xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	714						713.78										
14	Xây dựng các HMPT của Nhà văn hoá xã Cộng Hoà, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.	1,063						1062.9										
15	Đầu tư xây dựng, lắp đặt đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1,656							1,656									
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền thanh thông minh và mua sắm bảng tin điện tử xã Cộng Hoà	360							360									
17	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	404														404		
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đa thôn Bàn Kết đi thôn Việt An xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1,868										1868	1868					
19	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng của các thôn xóm, chuyển cột điện và sửa chữa lò đốt rác thải xã Cộng Hoà, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	551										551	551					
20	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng thôn Phong Cốc xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	350										350	350					
21	Cứng hoá các tuyến đường giao thông nội đồng của các thôn xóm xã Cộng Hoà, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	500										500	500					
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ cầu Đen đến cống Gọc xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	674										674	674					
23	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ cầu B đến thôn Đồng Đất xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	800										800	800					
24	Xây dựng tuyến đường giao thông nội đồng đoạn từ trang trại cá Còi Đức Thuận đến đường đê Ất Hợi thuộc cánh đồng Sau Da Ngoài Giếng thôn Phong Cốc, xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	997										997	997					

STT	Tên dự án	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
25	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng thôn Phong Cốc xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	567										567	567				
26	Xây dựng rãnh thoát nước dự án cải tạo, nâng cấp đường Tân Khánh-Liên Bảo trên địa bàn xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	18										18	18				
27	CT, NC đường giao thông nội đồng, đắp áp trúc, nạo vét kênh mương các thôn xóm xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	935										935	935				
28	Xây dựng rãnh thoát nước, mương nước, di chuyển cột điện dự án cải tạo, nâng cấp đường trục kết nối từ Quốc lộ 38B qua khu lưu niệm nhà thơ Nguyễn Bình đến đường Độc Vậ xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	471										471	471				
29	Nâng cấp đường nội đồng tuyến sứ đồng Sái Hồng đi đường chùa thôn Chiêu và kẻ đường GT từ cống Bà Nga đến cống Nội Bông thôn Hạ xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	50										50	50				
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ cầu B đến thôn Đống Đất xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	136										136	136				
31	Xử lý khẩn cấp đoạn sạt lở đường giao thông thuộc địa phận xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	255										255	255				
32	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Cộng Hoà, huyện Vụ Bản đến năm 2030	170										170					

Phụ lục VIII
QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Minh Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2=3+...+17</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18=2/1</i>
	TỔNG SỐ	136,318	132,918	65,033	0	1,892	2,001	1,200	155	266	42	661	1,398	740	658	47,113	12,976	181	98%
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	26,227	26,227			1,892	2,001						0			22,335			100.00%
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	18,662	15,844	97				91	155	266	42		0			2,217	12,976		84.90%
3	Phòng Kinh tế	5,235	4,722									661	1,398	740	658	2,481		181	90.19%
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	898	897										0			897			99.96%
5	Văn phòng Đảng ủy	12,158	12,158										0			12,158			100.00%
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	7,091	7,025										0			7,025			99.06%
7	Trạm y tế xã	1,109	1,109					1,109					0						100.00%
8	Trường Mầm non Cộng Hoà	3,391	3,391	3,391									0						100.00%
9	Trường mầm non Minh Tân	4,618	4,618	4,618									0						100.00%
10	Trường Mầm non Tân Khánh	4,567	4,567	4,567									0						100.00%
11	Trường Mầm non Minh Thuận	6,091	6,091	6,091									0						100.00%
12	Trường Tiểu học Cộng Hoà	6,400	6,400	6,400									0						100.00%
13	Trường Tiểu học Minh Tân	5,219	5,219	5,219									0						100.00%
14	Trường tiểu học Tân Khánh	5,907	5,906	5,906									0						99.98%
15	Trường tiểu học Minh Thuận	8,270	8,270	8,270									0						100.00%
16	Trường THCS Cộng Hoà	5,245	5,245	5,245									0						100.00%
17	Trường THCS Minh Tân	4,039	4,039	4,039									0						100.00%
18	Trường THCS Tân Khánh	4,957	4,957	4,957									0						100.00%
19	Trường THCS Minh Thuận	6,233	6,233	6,233									0						100.00%
20	Chi hỗ trợ khác	0	0										0						0.00%

Phụ lục IX

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Minh Tân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	Tổng cộng	136,318	77,312	59,156	150	132,918	3,400	450	2,950
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	26,227	4,459	21,817	48	26,227	0		0
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	18,662	3,636	15,026		15,844	2,818		2,818
3	Phòng Kinh tế	5,235	1,394	3,841		4,721	513	450	63
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	898	635	262		897	0		0
5	Văn phòng Đảng ủy	12,158	7,465	4,693		12,158	0		0
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	7,091	187	6,904		7,025	66		66
7	Trạm y tế xã	1,109		1,109		1,109	0		0
8	Trường Mầm non Cộng Hoà	3,391	2,957	437	2	3,391	0		0
9	Trường mầm non Minh Tân	4,618	4,271	361	14	4,618	0		0
10	Trường Mầm non Tân Khánh	4,567	4,193	379	4	4,567	0		0
11	Trường Mầm non Minh Thuận	6,091	5,213	883	6	6,091	0		0
12	Trường Tiểu học Cộng Hoà	6,400	5,930	477	6	6,400	0		0
13	Trường Tiểu học Minh Tân	5,219	4,571	654	5	5,219	0		0
14	Trường tiểu học Tân Khánh	5,907	5,575	338	6	5,906	1		1
15	Trường tiểu học Minh Thuận	8,270	7,442	837	9	8,270	0		0
16	Trường THCS Cộng Hoà	5,245	4,993	266	14	5,245	0		0

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
17	Trường THCS Minh Tân	4,039	3,811	231	3	4,039	0		0
18	Trường THCS Tân Khánh	4,957	4,707	265	15	4,957	0		0
19	Trường THCS Minh Thuận	6,233	5,872	378	16	6,233	0		0
20	Chi hỗ trợ khác	0					0		0